

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk.

Nhà đầu tư đề nghị thực hiện dự án đầu tư với các nội dung như sau:

I. NHÀ ĐẦU TƯ

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI TOÀN PHÁT.**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 6001757298.

Ngày cấp: 08/6/2023, thay đổi lần thứ 2 ngày 11/9/2023. Cơ quan cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ trụ sở: Thôn 3, xã Ea Ngai, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại: 097677770.

Email:

Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp/tổ chức: Không có.

Tỷ lệ thành viên hợp danh là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty hợp danh: Không có.

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức đăng ký đầu tư, gồm:

Họ tên: Lê Duy Đức. Giới tính: Nam.

Chức danh: Giám đốc. Sinh ngày: 26/07/1996. Quốc tịch: Việt Nam.

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu số: 066096004760.

Ngày cấp: 04/8/2022. Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH.

Địa chỉ thường trú: Thôn 3, xã Ea Ngai, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện tại: Thôn 3, xã Ea Ngai, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại: 097677770.

Email:

II. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên dự án, địa điểm thực hiện dự án:

1.1. Tên dự án: **KHU VUI CHƠI VÀ DỊCH VỤ NHÀ HÀNG TIỆC CƯỚI.**

1.2. Địa điểm thực hiện dự án: Tổ dân phố 14, thị trấn Pong Drang, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Tên ngành	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
1	Khu vui chơi và dịch vụ nhà hàng tiệc cưới	Dịch vụ ăn uống Hoạt động vui chơi giải trí	5610 5630 9329	

3. Quy mô đầu tư:

Miêu tả quy mô bằng các tiêu chí:

- Diện tích đất, mặt nước, mặt bằng dự kiến sử dụng (m^2 hoặc ha): 4.228,74 m^2 .
- Công suất thiết kế: 3.500 người/năm.
- Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: Khu vui chơi giải trí, cà phê và dịch vụ nhà hàng tiệc cưới.
- Dự kiến lượng nước thải phát sinh: Dự án Khu vui chơi và dịch vụ nhà hàng tiệc cưới trong quá trình hoạt động không phát sinh lượng nước thải công nghiệp, bụi, không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, cụ thể:
 - + Về lượng nước sử dụng lớn nhất: Ước khoảng 10 m^3 /ngày.đêm, nguồn cấp nước dự kiến được lấy từ giếng khoan trong khuôn viên đất của dự án.
 - + Về nước thải dự kiến phát sinh lớn nhất từ hoạt động của dự án là khoảng 10 m^3 /ngày.đêm (đây là nước thải sinh hoạt thông thường). Trong quá trình hoạt động không phát sinh nước thải công nghiệp.
- Quy mô kiến trúc xây dựng (diện tích xây dựng, diện tích sàn, số tầng, chiều cao công trình, ...):

STT	Tên hạng mục	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ chiếm đất (%)	Số tầng	Ghi chú
1	Nhà hàng tiệc cưới	1.080	25,54	2	
2	Khu cà phê	375	8,87	1	
3	Khu vui chơi	300	7,09	1	
4	Nhà điều hành	75	1,77	1	
5	Cây xanh	1.000	23,65		
6	Đường giao thông + sân bãi, đường nội bộ và Hạ tầng phục vụ kỹ thuật cho Dự án	1.398,74	33,08		
Tổng cộng		4.228,74	100,00		

- Vị trí dự án thuộc khu vực đô thị.

- Dự án không thuộc phạm vi bảo vệ của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt.
- Dự án không thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử của đô thị loại đặc biệt.

4. Vốn đầu tư và phương án huy động vốn:

4.1. Tổng vốn đầu tư: **14.560.434.000** đồng (Bằng chữ: Mười bốn tỷ, năm trăm sáu mươi triệu, bốn trăm ba mươi bốn nghìn đồng chẵn) và tương đương với 606.558 đô la Mỹ (Bằng chữ: Sáu trăm linh sáu nghìn năm trăm năm mươi tám đô la), trong đó:

- Vốn góp của nhà đầu tư: 5.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ đồng).
- Vốn huy động: 9.560.434.000 đồng (Bằng chữ: Chín tỷ, năm trăm sáu mươi triệu, bốn trăm ba mươi bốn nghìn đồng chẵn), trong đó:

+ Vốn vay từ các tổ chức tín dụng: 9.560.434.000 đồng.

* **Ghi chú:** Tổng mức đầu tư dự án được tính trên suất đầu tư của công trình nhà xưởng theo Quyết định số 510/QĐ-BXD ngày 19/5/2023 của Bộ Xây dựng về việc Công bố Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2022.

4.2. Nguồn vốn đầu tư:

a) Vốn góp để thực hiện dự án (ghi chi tiết theo từng nhà đầu tư):

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn (*)	Tiền độ góp vốn
		VND	Tương đương USD			
01	CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI TOÀN PHÁT	5.000.000.000	208.290	34,34	Tiền mặt	Ngay sau khi có Chấp thuận chủ trương đầu tư

b) Vốn huy động: Vốn vay từ tổ chức tín dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật: 9.560.434.000 đồng. Tiến độ dự kiến: Thực hiện vay ngay sau khi có Chấp thuận chủ trương đầu tư.

c) Vốn khác: Không.

5. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày Nhà đầu tư được quyết định cho thuê đất.

6. Tiến độ thực hiện dự án: 24 tháng, kể từ ngày được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư (dự kiến: Từ quý IV/2023 – quý IV/2025). Trong đó:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn: Ngay sau khi có Chấp thuận chủ trương đầu tư.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

- Tiến độ hoàn thành các thủ tục đầu tư, xây dựng để được bàn giao mặt bằng: 12 tháng.
- Tiến độ xây dựng các hạng mục công trình và hoàn thành dự án đưa vào sử dụng, hoạt động: 12 tháng.

IV. NHÀ ĐẦU TƯ/TỔ CHỨC KINH TẾ CAM KẾT

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và Chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
3. Cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận.

V. HỒ SƠ KÈM THEO

- Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư.
- Đề xuất dự án đầu tư.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001757298 do Phòng Đăng ký kinh doanh- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp thay đổi lần thứ 2, ngày 11/9/2023.
- Báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm ngày 15/9/2023.
- Giấy xác nhận số dư tài khoản của Công ty TNHH MTV Đại Toàn Phát tại Ngân hàng Nam Á – Chi nhánh Đắk Lắk/ Phòng giao dịch Krông Búk.
- Văn bản cam kết thu xếp vốn để thực hiện dự án của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đắk Lắk.
- Sơ đồ vị trí khu đất đề xuất thực hiện dự án.
- Các hồ sơ liên quan khác.

Làm tại huyện Krông Búk, ngày 11 tháng 9 năm 2023

Nhà đầu tư

CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI TOÀN PHÁT

Giám đốc



Lê Duy Đức

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ XUẤT DỰ ÁN ĐẦU TƯ

(Kèm theo Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư

Ngày tháng 9 năm 2023)

I. NHÀ ĐẦU TƯ/HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

1. Nhà đầu tư

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI TOÀN PHÁT.**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 6001757298.

Ngày cấp: 08/6/2023, thay đổi lần thứ 2 ngày 11/9/2023. Cơ quan cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk.

Địa chỉ trụ sở: Thôn 3, xã Ea Ngai, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại: 097677770.

Email:

2. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: Chấp thuận chủ trương đầu tư theo Điểm c Khoản 4 Điều 29 Luật Đầu tư 2020.

II. ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI NỘI DUNG SAU

1. Các nội dung về tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, mục tiêu, quy mô, vốn, phương án huy động vốn, thời hạn, tiến độ thực hiện dự án: ghi chi tiết như nội dung tại văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư.

1.1. Tên dự án: KHU VUI CHƠI VÀ DỊCH VỤ NHÀ HÀNG TIỆC CƯỚI.

1.2. Địa điểm thực hiện dự án: Tổ dân phố 14, thị trấn Pong Drang, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Tên ngành	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
1	Khu vui chơi và dịch vụ nhà hàng tiệc cưới	Dịch vụ ăn uống Hoạt động vui chơi giải trí	5610 5630 9329	

1.4. Quy mô đầu tư:

Miêu tả quy mô bằng các tiêu chí:

- Diện tích đất, mặt nước, mặt bằng dự kiến sử dụng (m^2 hoặc ha): 4.228,74m².

- Công suất thiết kế: 3.500 người/năm.
- Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: Khu vui chơi giải trí, cà phê và dịch vụ nhà hàng tiệc cưới.
- Dự kiến lượng nước thải phát sinh: Dự án Khu vui chơi và dịch vụ nhà hàng tiệc cưới trong quá trình hoạt động không phát sinh lượng nước thải công nghiệp, bụi, không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, cụ thể:
 - + Về lượng nước sử dụng lớn nhất: Ước khoảng 10m³/ngày.đêm, nguồn cấp nước dự kiến được lấy từ giếng khoan trong khuôn viên đất của dự án.
 - + Về nước thải dự kiến phát sinh lớn nhất từ hoạt động của dự án là khoảng 10m³/ngày.đêm (*đây là nước thải sinh hoạt thông thường*). Trong quá trình hoạt động không phát sinh nước thải công nghiệp.
- Quy mô kiến trúc xây dựng (*diện tích xây dựng, diện tích sàn, số tầng, chiều cao công trình, ...*):

STT	Tên hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ chiếm đất (%)	Số tầng	Ghi chú
1	Nhà hàng tiệc cưới	1.080	25,54	2	
2	Khu cà phê	375	8,87	1	
3	Khu vui chơi	300	7,09	1	
4	Nhà điều hành	75	1,77	1	
5	Cây xanh	1.000	23,65		
6	Đường giao thông + sân bãi, đường nội bộ và Hạ tầng phục vụ kỹ thuật cho Dự án	1.398,74	33,08		
Tổng cộng		4.228,74	100,00		

- Vị trí dự án thuộc khu vực đô thị.
- Dự án không thuộc phạm vi bảo vệ của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt.
- Dự án không thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử của đô thị loại đặc biệt.

1.5. Vốn đầu tư và phương án huy động vốn:

1.5.1. Tổng vốn đầu tư: **14.560.434.000** đồng (*Bằng chữ: Mười bốn tỷ, năm trăm sáu mươi triệu, bốn trăm ba mươi bốn nghìn đồng chẵn*) và tương đương với 606.558 đô la Mỹ (*Bằng chữ: Sáu trăm linh sáu nghìn năm trăm năm mươi tám đô la*), trong đó:

- Vốn góp của nhà đầu tư: 5.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm tỷ đồng*).

- Vốn huy động: 9.560.434.000 đồng (Bằng chữ: Chín tỷ, năm trăm sáu mươi triệu, bốn trăm ba mươi bốn nghìn đồng chẵn), trong đó:

+ Vốn vay từ các tổ chức tín dụng: 9.560.434.000 đồng.

* **Ghi chú:** Tổng mức đầu tư dự án được tính trên suất đầu tư của công trình nhà xưởng theo Quyết định số 510/QĐ-BXD ngày 19/5/2023 của Bộ Xây dựng về việc Công bố Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2022.

1.5.2. Nguồn vốn đầu tư:

a) Vốn góp để thực hiện dự án (ghi chi tiết theo từng nhà đầu tư):

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn (*)	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
01	CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI TOÀN PHÁT	5.000.000.000	208.290	34,34	Tiền mặt	Ngay sau khi có Chấp thuận chủ trương đầu tư

b) Vốn huy động: Vốn vay từ tổ chức tín dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật: 9.560.434.000 đồng. Tiến độ dự kiến: Thực hiện vay ngay sau khi có Chấp thuận chủ trương đầu tư.

c) Vốn khác: Không.

1.6. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày Nhà đầu tư được quyết định cho thuê đất.

1.7. Tiến độ thực hiện dự án: 24 tháng, kể từ ngày được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư (dự kiến: Từ quý IV/2023 – quý IV/2025). Trong đó:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn: Ngay sau khi có Chấp thuận chủ trương đầu tư.

b) Tiến độ thực hiện các mục tiêu hoạt động chủ yếu của dự án đầu tư:

- Tiến độ hoàn thành các thủ tục đầu tư, xây dựng để được bàn giao mặt bằng: 12 tháng.

- Tiến độ xây dựng các hạng mục công trình và hoàn thành dự án đưa vào sử dụng, hoạt động: 12 tháng.

2. Đề xuất nhu cầu sử dụng đất

2.1. Địa điểm khu đất:

- Giới thiệu tổng thể về khu đất: Khu đất ký hiệu TMDV-04 của Khu dân cư và dịch vụ Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk (Có sơ đồ khu đất kèm theo).

- Ranh giới xác định như sau:

+ Phía Bắc giáp đường quy hoạch N6 (đường vào Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk) của Khu dân cư và dịch vụ Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk. Chiều dài khoảng 67,0m.

+ Phía Nam giáp đất người dân đang sử dụng. Chiều dài khoảng 57,8m.

+ Phía Tây giáp đường quy hoạch D2 của Khu dân cư và dịch vụ Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk. Chiều dài khoảng 50,4m.

+ Phía Đông giáp khu đất thương mại dịch vụ ký hiệu TMDV-03. Chiều dài khoảng 78,2m.

- Tổng diện tích khu đất dự kiến là: 4.228,74m².

2.2. Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất: Một phần đất trống, một phần đất người dân đang trồng cây cà phê, chưa thực hiện san lấp mặt bằng.

2.3. Dự kiến nhu cầu sử dụng đất

- Diện tích đất sử dụng: 4.228,74m².

- Thời hạn sử dụng đất: 50 năm.

- Nhu cầu sử dụng đất:

STT	Tên hạng mục	Diện tích đất (m ²)	Tỷ lệ chiếm đất (%)	Số tầng	Ghi chú
1	Nhà hàng tiệc cưới	1.080,00	25,54	2	
2	Khu cà phê	375,00	8,87	1	
3	Khu vui chơi	300,00	7,09	1	
4	Nhà điều hành	75,00	1,77	1	
5	Cây xanh	1.000,00	23,65		
6	Đường giao thông + sân bãi, đường nội bộ và Hạ tầng phục vụ kỹ thuật cho Dự án	1.398,74	33,08		
Tổng cộng		4.228,74	100,00		

2.4. Giải trình việc đáp ứng các điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật: Đất thuộc khu dân cư và dịch vụ Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk, một phần chưa giải phóng mặt bằng. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 118 Luật Đất đai thì loại đất sử dụng của dự án

được xác định là đất Cụm công nghiệp nên không thuộc trường hợp đấu giá để cho thuê đất.

Đến thời điểm đề xuất thực hiện dự án đầu tư KHU VUI CHƠI VÀ DỊCH VỤ NHÀ HÀNG TIỆC CUỐI, Công ty TNHH MTV Đại Toàn Phát không vi phạm các quy định của pháp luật đất đai đối với đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

2.5. Dự kiến kế hoạch, tiến độ giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai: Hoàn thành trong Quý II năm 2024.

2.6. Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư: Một phần diện tích do UBND thị trấn Pong Drang quản lý nên không phải thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư; phần còn lại người dân đang trồng cây cà phê sau khi được chấp thuận chủ trương đầu tư, Nhà đầu tư cam kết ứng tiền để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

3. Cơ sở pháp lý xác định quyền sử dụng khu đất:

- Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk;
- Quyết định số 3684/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND huyện Krông Búk về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư và dịch vụ Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk.

4. Nhu cầu về lao động

Dự án sử dụng 100% lao động trong nước, chủ yếu là người lao động tại địa phương. Cụ thể:

- Bộ phận Quản lý, điều hành, tài chính: 5 người.
- Lao động phổ thông: 20 người.

5. Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án:

Dự án đi vào hoạt động giúp giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương, tạo nguồn thu nhập ổn định cho người lao động; đóng góp vào nguồn thu cho ngân sách địa phương. Thúc đẩy sự phát triển khu vực, góp phần hoàn thiện kết cấu hạ tầng cho khu dân cư và dịch vụ Cụm công nghiệp Krông Búk 1.

6. Giải trình về sự phù hợp của dự án với quy hoạch có liên quan

Đề xuất thực hiện Dự án KHU VUI CHƠI VÀ DỊCH VỤ NHÀ HÀNG TIỆC CUỐI của Công ty phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông

Búk đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 và phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư và dịch vụ Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk đã được UBND huyện Krông Búk phê duyệt tại Quyết định số 3684/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 (đất thương mại, dịch vụ).

7. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường:

Về việc thực hiện dự án trong khu vực có tác động đến môi trường và kinh tế xã hội cả về mặt tích cực lẫn tiêu cực. Trong phần báo cáo này chỉ nêu những tác động chính có tính chất định tính, định lượng được.

Nguồn gây tác động đến môi trường ở các giai đoạn thực hiện dự án.

- + Giai đoạn xây dựng.
- + Giai đoạn dự án đi vào hoạt động.

7.1. Giai đoạn xây dựng dự án

- Nguồn gốc ô nhiễm

+ Tác động của bụi, khí thải, tiếng ồn Quá trình lắp đặt máy móc thiết bị sẽ phát sinh bụi từ qua trình khoan, cắt, vận chuyển và bốc dỡ... Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị cũng như các phương tiện vận tải và thi công cơ giới.

+ Tác động của nước thải: Trong giai đoạn lắp đặt này cũng có phát sinh nước thải sinh hoạt của công nhân làm việc. Lượng nước thải này không nhiều nhưng cũng cần phải được kiểm soát chặt chẽ để không làm ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm.

+ Tác động của chất thải rắn Chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này gồm 2 loại: chất thải rắn từ quá trình lau chùi máy móc thiết bị và rác sinh hoạt của công nhân xây dựng. Các chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này nếu không được quản lý và xử lý kịp thời sẽ có thể bị cuốn trôi theo nước mưa gây tắc nghẽn đường thoát nước và gây ra các vấn đề vệ sinh khác. Rác sinh hoạt rất ít vì lượng công nhân không nhiều cũng sẽ được thu gom vào thùng chứa dung tích lớn được công ty bố trí tại những vị trí cố định.

- Các biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm

- Phun nước làm ẩm các khu vực gây bụi như đường đi, nhà xưởng...
- Tận dụng tối đa các phương tiện thi công cơ giới, tránh cho công nhân lao động gắng sức, phải hít thở nhiều làm lượng bụi xâm nhập vào phổi.

- Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như mũ, khẩu trang, quần áo, giày tại những công đoạn cần thiết.

- Hạn chế ảnh hưởng tiếng ồn tại khu vực làm việc. Các máy khoan, đóng cọc ... gây tiếng ồn lớn sẽ không hoạt động từ 18h – 06h. Chủ đầu tư đề nghị đơn vị chủ thầu và công nhân làm việc thực hiện các yêu cầu sau:

- Công nhân sẽ ở tập trung bên ngoài khu vực thi công không lưu trữ lại.
- Đảm bảo điều kiện vệ sinh cá nhân.
- Tổ chức ăn uống tại khu vực làm việc phải hợp vệ sinh, có nhà ăn...
- Rác sinh hoạt được thu gom và chuyển về khu xử lý rác tập trung.
- Có bộ phận chuyên trách để hướng dẫn các công tác vệ sinh phòng dịch, vệ sinh môi trường, an toàn lao động và kỷ luật lao động cho công nhân.

7.2. Giai đoạn đưa dự án vào khai thác sử dụng

- Nguồn gốc ô nhiễm

+ Ô nhiễm không khí: Khí thải của các phương tiện: Với phần lớn thiết bị được sử dụng là thiết bị dùng cho sinh hoạt đời sống bình thường, được sử dụng rộng rãi, được các cơ quan có thẩm quyền cho phép nên sẽ không gây ô nhiễm không khí. Do đó, khi đi vào hoạt động ổn định các loại khí thải của các phương tiện chứa bụi SO_2 , NO_x , CO , các chất hữu cơ bay hơi (VOC) sẽ làm tăng tải lượng các chất ô nhiễm trong không khí.

Khí thải từ quá trình hoạt động: không phát sinh khí thải.

+ Ô nhiễm tiếng ồn: Nguồn ồn phát sinh là của máy móc thiết bị trong khu vực dự án và tiếng ồn do hoạt động ăn uống, mua sắm của người tiêu dùng, khách hàng. Do đó, độ ồn phát sinh này không đáng kể.

+ Ô nhiễm nước thải: Nước thải sinh hoạt: có chứa các chất cặn bã, các chất rắn lơ lửng, các chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng và vi sinh. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt như sau:

+ Các chất hữu cơ: giảm nồng độ ôxy hoà tan trong nước, ảnh hưởng đến động thực vật thủy sinh.

+ Các chất rắn lơ lửng: ảnh hưởng đến chất lượng nước, động thực vật thủy sinh. Các chất dinh dưỡng (N, P): gây hiện tượng phú dưỡng hóa, ảnh hưởng tới chất lượng nước trong khu vực.

+ Các vi khuẩn gây bệnh: nước có lẫn vi khuẩn gây bệnh là nguyên nhân của các dịch bệnh thương hàn, phó thương hàn, lỵ, tả; Coliform là nhóm vi khuẩn gây bệnh đường ruột; Nước mưa chảy tràn: vào mùa mưa, nước mưa chảy tràn

qua khu vực sân bãi có thể cuốn theo đất cát, lá cây... rơi vãi trên mặt đất đưa xuống hệ thống thoát nước, làm tăng mức độ ô nhiễm nguồn nước tiếp nhận.

+ Ô nhiễm do chất thải rắn: Chất thải rắn sinh hoạt: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh có thành phần đơn giản, chủ yếu là các thực phẩm dư thừa và các loại rác thải khác như giấy bìa, chai nhựa,.....Chất thải rắn sinh hoạt tính trung bình 0.5 kg/người/ngày. Với lượng công nhân viên là 25 người, vậy khối lượng chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực dự án sẽ khoảng 12.5kg/ngày. Chất thải nguy hại: chất thải nguy hại là các chất thải cần có biện pháp quản lý đặc biệt. Chất thải nguy hại phát sinh của dự án chủ yếu là: giẻ lau tay, giẻ lau dính dầu ăn, bóng đèn huỳnh quang thải,.....nhưng lượng phát sinh không lớn.

+ Về nước thải dự kiến phát sinh từ hoạt động của Nhà máy là khoảng 10m³/ngày.đêm (*đây là nước thải sinh hoạt của công nhân*). Nhà đầu tư cam kết khi hệ thống xử lý nước thải của khu dân cư và dịch vụ Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk được đầu tư xây dựng hoàn thiện và đưa vào sử dụng. sẽ thực hiện được đầu nối đồng bộ vào hệ thống nước thải của khu dân cư và dịch vụ Cụm công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk.

- Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm

- Giảm thiểu ô nhiễm không khí Trồng cây xanh: nhằm tạo cảnh quan môi trường xanh cho khu ở, dự án sẽ dành 23,65% diện tích đất để trồng cây xanh thảm cỏ.

- Giảm thiểu ô nhiễm do khí thải của các phương tiện vận chuyển: Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khả thi có thể áp dụng là thông thoáng. Để tiết kiệm năng lượng và giảm thiểu có hiệu quả, cần phải kết hợp thông thoáng bằng đối lưu tự nhiên có hỗ trợ của đối lưu cưỡng bức. Quá trình thông thoáng tự nhiên sử dụng các cửa thông gió, chọn hướng gió chủ đạo trong năm, bố trí của theo hướng đón gió và của thoát theo hướng xuôi gió. Quá trình thông thoáng cưỡng bức bố trí thêm quạt hút thoát khí theo ống khói cao. Tuy nhiên, đối với ống khói thoát gió cao, bản thân do chênh lệch áp suất giữa hai mặt cắt cũng sẽ tạo sự thông thoáng tự nhiên.

- Giảm thiểu ô nhiễm từ quá trình hoạt động: Để hạn chế lượng hơi dung môi sinh ra làm ảnh hưởng đến môi trường làm việc bố trí hệ thống quạt hút nhằm thông thoáng môi trường trong khu vực của các hạng mục dự án.

+ Giảm thiểu tiếng ồn Ban quản lý của dự án sẽ định kì cho kiểm tra, bảo dưỡng máy móc thiết bị. Sử dụng vật liệu cách âm, giảm độ rung cho các loại máy móc phát sinh tiếng ồn,...

+ Giảm thiểu ô nhiễm nước thải Nước thải sinh hoạt của dự án sẽ được xử lý bằng bể tự hoại cục bộ của dự án trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của khu vực.

+ Giảm thiểu ô nhiễm chất thải rắn Để thuận tiện cho công tác quản lý và xử lý chất thải rắn phát sinh đồng thời giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, Ban quản lý dự án sẽ thực hiện chu đáo chương trình thu gom và phân loại rác tại nguồn. Bố trí đầy đủ phương tiện thu gom cho từng loại chất thải: có thể tái chế chất thải rắn sinh hoạt. Các loại chất thải có thể tái sử dụng (bao bì, ...) sẽ được tái sử dụng, loại chất thải có thể tái chế (giấy, nylon...) hoặc có thể tận dụng hoặc sẽ được hợp đồng các đơn vị khác để xử lý.

Các chất thải nguy hại sẽ đặc biệt chú ý phân riêng, được quản lý và xử lý theo đúng quy định của Nhà nước, đặc biệt là Quy chế “Quản lý chất thải nguy hại” theo Quyết định số 155 của Thủ tướng Chính phủ.

III. ĐỀ XUẤT ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Dự án được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP.
- Dự án được hưởng ưu đãi thuế thu nhập của doanh nghiệp theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

2. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất.

- Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản theo khoản 2 Điều 19 Nghị định 46/2014/NĐ-CP.
- Miễn 15 năm sau khi xây dựng cơ bản theo khoản 6 Điều 3 Nghị định 135/2016/NĐ-CP.

3. Đề xuất hỗ trợ đầu tư: Hỗ trợ về thủ tục đầu tư theo Luật Đầu tư 2020.

Làm tại huyện Krông Búk, ngày 11 tháng 9 năm 2023

Nhà đầu tư

CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI TOÀN PHÁT

Giám đốc



Lê Duy Đức

H. KRÔNG BÚK - T. ĐẮK LẮK

CHI PHÍ XÂY DỰNG CÁC HẠNG MỤC

STT	Tên hạng mục	Diện tích (m ²)	Suất đầu tư (triệu đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)	Thuế VAT	Tổng cộng	Ghi chú
1	Nhà hàng tiệc cưới	1.080	8.142.120	8.793.489.600	879.348.960	9.672.838.560	Suất đầu tư lấy theo Quyết định số 510/QĐ- BXD ngày 19/5/2023
2	Khu cà phê	375	8.142.120	3.053.295.000	305.329.500	3.358.624.500	
3	Khu vui chơi	300	8.142.120	162.842.400	16.284.240	179.126.640	
4	Nhà điều hành	75	9.493.755	712.031.625	71.203.163	783.234.788	
5	Cây xanh	1.000	165.415	165.415.000	16.541.500	181.956.500	
6	Đường giao thông + sân bãi, đường nội bộ và Hạ tầng phục vụ kỹ thuật cho Dự án	1.398,74	250.000	349.685.000	34.968.500	384.653.500	
Tổng cộng		4.228,74				14.560.434.488	
Làm tròn:						14.560.434.000	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐÔNG NAM Á – CHI NHÁNH ĐẮK LẮK

-----NMT *** NMT-----

Số: 1023226006.1./SeABank Chi Nhánh Đắk Lắk

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----NMT *** NMT-----

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 08 năm 2023

CAM KẾT THU XẾP VỐN

Kính gửi: SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 17 Lê Duẩn, phường Tự An, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Chúng tôi, NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á - CHI NHÁNH ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 35-37, Phan Chu Trinh, phường Thắng Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0262 3898888

Đại diện: Ông/Bà: Nguyễn Văn Thoan - Chức vụ: Giám đốc

(Dưới đây gọi tắt là “SeABank”)

Căn cứ nhu cầu của khách hàng và các hồ sơ tài liệu mà khách hàng cung cấp, chúng tôi đồng ý thu xếp nguồn vốn tín dụng cho khách hàng là CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI TOÀN PHÁT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 6001757298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp đăng ký lần đầu ngày 08/06/2023, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 11/08/2023 và các lần đăng ký thay đổi tùy từng thời điểm (nếu có)

Địa chỉ: Thôn 3 Xã Ea Ngai, huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Điện thoại: 0907677770 - Fax:

Đại diện: Ông: **LÊ DUY ĐỨC**

- Chức vụ: Giám đốc

(Dưới đây gọi tắt là “Bên đề nghị”)

với số tiền tối đa: 10.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười tỷ đồng) nhằm mục đích: chứng minh năng lực tài chính thực hiện Dự án: "Khu vui chơi giải trí, Khách sạn, nhà hàng tiệc cưới Đại Toàn Phát" theo Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư ngày 11/08/2023 và Đề xuất dự án đầu tư ngày 11/08/2023 của Công ty TNHH MTV Đại Toàn Phát nếu:

1. Bên đề nghị đáp ứng các điều kiện cấp tín dụng của SeABank đồng thời hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục cấp tín dụng theo quy định của SeABank và các quy định Pháp luật có liên quan.
2. Cam kết thu xếp vốn này có hiệu lực 15 tháng kể từ ngày phát hành cam kết thu xếp vốn 14/08/2023.

Cam kết thu xếp vốn này được lập thành 01 (một) bản gốc duy nhất, là cam kết của SeABank với Bên đề nghị, không có giá trị chuyển nhượng, không xác lập bất kỳ nghĩa vụ nào của SeABank đối với Bên thứ ba.

Bên nhận Cam kết thu xếp vốn có thể xác thực mọi thông tin về Cam kết thu xếp vốn bằng cách gửi công văn đề nghị xác thực Cam kết thu xếp vốn theo địa chỉ sau:

Khối Vận hành - Hội sở chính của SeABank tại: Số 198 Trần Quang Khải, phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: Số 857 Quyền số 01 UBND/TP-SCT

Ngày 15 tháng 9 năm 2023



PHÓ CHỦ TỊCH
Đỗ Văn Lễ



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐÔNG NAM Á – CHI NHÁNH ĐẮK LẮK

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thoan

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 6001757298

Đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 06 năm 2023

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 11 tháng 09 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI TOÀN PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thôn 3, Xã Ea Ngai, Huyện Krông Búk, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Điện thoại: 0907677770

Email:

Fax:

Website:

3. Vốn điều lệ : 10.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Mười tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: LÊ DUY ĐỨC

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 26/07/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 066096004760

Ngày cấp: 04/08/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn 3, Xã Ea Ngai, Huyện Krông Búk, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn 3, Xã Ea Ngai, Huyện Krông Búk, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: LÊ DUY ĐỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/07/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 066096004760

Ngày cấp: 04/08/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn 3, Xã Ea Ngai, Huyện Krông Búk, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn 3, Xã Ea Ngai, Huyện Krông Búk, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam



TRƯỞNG PHÒNG



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Thị Nga

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: B01a - DNN
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 15 tháng 09 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: Cty TNHH MTV Toàn Phát

[02] Mã số thuế: 6001757298

[03] Địa chỉ: Thôn 3, xã Ea Ngai [04] Quận/Huyện: Huyện Krông Búk [05] Tỉnh/Thành phố: Đắk Lắk

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán: ☐

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.998.000.000	0
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		0	0
1. Phải thu của khách hàng	131		0	0
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		0	0
- Nguyên giá	151		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		0	0
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		0	0
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		0	0
2. Tài sản khác	182		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		9.998.000.000	0
NGUỒN VỐN				

I. Nợ phải trả	300		0	0
1. Phải trả người bán	311		0	0
2. Người mua trả tiền trước	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		0	0
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Phải trả khác	315		0	0
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		0	0
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400		9.998.000.000	0
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		(2.000.000)	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		9.998.000.000	0

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 15 tháng 09 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mẫu số: B02
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Cty TNHH MTV Toàn Phát

[03] Mã số thuế: 6001757298

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		0	0
4. Giá vốn hàng bán	11		0	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		0	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		0	0
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		2.000.000	0
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		(2.000.000)	0
10. Thu nhập khác	31		0	0
11. Chi phí khác	32		0	0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.000.000)	0
14. Chi phí thuế TNDN	51		0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		(2.000.000)	0

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 15 tháng 09 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



010.
1111
0111
1111



**PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**

Năm 2023

Mẫu số: F01
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: Cty TNHH MTV Toàn Phát

[03] Mã số thuế: 6001757298

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	0	0	10.000.000.000	2.000.000	9.998.000.000	0
1111	Tiền Việt Nam	0	0	10.000.000.000	2.000.000	9.998.000.000	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	0	0	0	0	0	0
1121	Tiền Việt Nam	0	0	0	0	0	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	0	0	0	0	0	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	0	0	0	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	0	0	0	0	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
1388	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
141	Tạm ứng	0	0	0	0	0	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0	0	0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	0	0	0	0
155	Thành phẩm	0	0	0	0	0	0

156	Hàng hoá	0	0	0	0	0	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định	0	0	0	0	0	0
2111	TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	0	0	0	0	0	0
LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ							
331	Phải trả cho người bán	0	0	0	0	0	0
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	0	0	0	0	0
33311	Thuế GTGT đầu ra	0	0	0	0	0	0
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0
33382	Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0

3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
334	Phải trả người lao động	0	0	0	0	0	0
335	Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	0	0	0	0
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0	0	0
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
3411	Các khoản đi vay	0	0	0	0	0	0
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	0	0	10.000.000.000	0	10.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	0	0	10.000.000.000	0	10.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	0	2.000.000	0	2.000.000	0

4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	0	0	0	2.000.000	0
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	0	2.000.000	0	0	0
LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU							
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	0	0	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	0	0	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	0	0	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	0	0	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	0	0	0	0
LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH							
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	0	0	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
6421	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC							
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC							
811	Chi phí khác	0	0	0	0	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH							
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
Tổng cộng		0	0	10.008.000.000	10.008.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 15 tháng 09 năm 2023
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

